

ODA NHẬT BẢN CHO CÁC NƯỚC ASEAN – KHÍA CẠNH AN NINH CON NGƯỜI

NGÔ MINH THANH*

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA trong hơn một thập kỷ qua đã chứng tỏ tầm quan trọng không nhỏ đối với các quốc gia được tài trợ. Hàng trăm dự án ODA được thực hiện đã góp phần đáng kể trong việc tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo, đem lại công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, hỗ trợ tích cực cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển trong đó có ASEAN. Bài viết này bước đầu tìm hiểu khía cạnh an ninh con người trong chính sách ODA của Nhật Bản cho ASEAN.

1. ODA – một công cụ "đa năng" trong chính sách đối ngoại hướng Đông của Nhật Bản

Đối với Nhật Bản, ODA là một công cụ "sức mạnh mềm" có hiệu quả mà Nhật Bản đã sử dụng trong việc theo đuổi những mục tiêu chính sách đối ngoại kể từ thời kỳ hậu chiến. Đối với các nhà lãnh đạo Nhật Bản, ODA là một hình thức đầu tiên, một công cụ để xúc tiến xuất khẩu, một thước đo xây dựng lòng tin, một giải pháp cho những vấn đề song phương, một biểu hiện sức mạnh kinh tế và vai trò lãnh đạo toàn cầu, một trách nhiệm toàn cầu, một công cụ cho "sức mua" và một công cụ chính sách đối ngoại.

Với vị trí láng giềng, ASEAN là một trong những khu vực được chú trọng trong chính sách ODA của Nhật Bản.

Trong mấy chục năm vừa qua, có thể thấy một khối lượng lớn ODA được cung cấp cho Indônêxia, Thái Lan và Philippin vốn là những nước Nhật Bản có mối quan hệ thương mại, đầu tư và chính trị chặt chẽ nhất. Trong những năm 1990, có sự gia tăng luồng ODA vào Việt Nam, Lào và Campuchia, đó là những nền kinh tế nghèo nhất Đông Nam Á. Thử làm một phép phân tích, người ta dễ dàng nhận ra phân bố ODA gắn với dân số, thương mại và đầu tư của Nhật Bản đối với những nước nhận viện trợ, và ngày càng gắn với GDP bình quân đầu người của các quốc gia nhận tài trợ.

Gần đây, vấn đề an ninh con người đã trở thành một trong những vấn đề quan trọng của kỷ nguyên hậu Chiến tranh lạnh và Nhật Bản cố gắng đi tiên phong trong vấn đề này. Ủng hộ an ninh con người là một khái niệm hợp tác quốc tế trong thế kỷ 21, Nhật Bản đang cố gắng làm cho thế kỷ này thành một thế kỷ "con người là trung tâm".

Đầu năm 1999, Nhật Bản đã nêu sáng kiến thành lập Quỹ tín nhiệm An ninh con người ở Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Tháng 1 năm 2001, Nhật Bản thành lập Ủy ban An ninh con người, đồng chủ tịch là cựu Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn, bà Sadako Dagata và Giáo sư đoạt giải Nobel Amartya Sen của Đại học Triniky, Cambridge. Quỹ và uỷ ban này duy trì vai trò trung tâm của Nhật Bản trong cách xử lý đa phương đối với an ninh con người.

* Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

Trong giải ngân viện trợ song phương, an ninh con người được đặc biệt chú trọng. Một trong những mục tiêu phát triển là trao quyền cho mọi người. Nếu đời sống con người, phong cách sống và phẩm giá của con người, hay an ninh con người bị đe dọa, các cá nhân sẽ không thể phát huy đầy đủ tiềm năng của mình. Vì thế, phát huy tiềm năng con người chính là nội dung về trao quyền cho con người.

Năm 1998, Bộ ngoại giao Nhật Bản đưa khái niệm *an ninh con người* vào hợp tác quốc tế. Chính vì vậy, ODA đóng vai trò quan trọng trong vấn đề này. Một số công trình nghiên cứu cho rằng viện trợ nên được phân bổ cho những nước ở đó an ninh con người bị đe dọa nhiều nhất. Việc xác định tiêu chí của các nước Đông Nam Á có an ninh con người bị đe dọa trở nên phức tạp. Bởi các biến số cấu thành nên mối đe dọa đối với an ninh con người quá rộng. Các vấn đề xuyên quốc gia như sự lan rộng bệnh truyền nhiễm, buôn người bất hợp pháp và vấn đề ma túy tạo nên mối đe dọa an ninh con người. Nghèo đói cũng từ lâu đã được coi là mối đe dọa đến cuộc sống con người. Sau biến cố ngày 11/9, nạn khủng bố được đưa lên hàng đầu trong những mối đe dọa trực tiếp đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của các cư dân thế giới. Người ta cho rằng an ninh con người bị đe dọa nhiều hơn ở những nước có mức tăng trưởng kinh tế kém hơn hoặc có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn. Do đó, nếu giải quyết vấn đề an ninh con người là mục tiêu chính của viện trợ thì số viện trợ ấy nên được cung cấp cho những nền kinh tế nghèo nhất Đông Nam Á.

Có hai khía cạnh về tài trợ: kinh tế và chính trị. Khía cạnh kinh tế được thể hiện là sự chuyển giao nguồn lực để bổ sung

hoặc thay thế cho nguồn vốn bị hạn chế của nước nhận. Khía cạnh chính trị coi tài trợ là sự chuyển dịch giữa hai quốc gia có chủ quyền. Những nghiên cứu gần đây cho thấy chính sách tài trợ chịu sự chi phối bởi những toan tính chính trị và chiến lược hơn là những nhân tố khác.

Đối với người cho tặng tài trợ, tài trợ được coi là một công cụ chính sách đối ngoại giúp phục vụ những lợi ích của người cho. Còn đối với người nhận, tài trợ là công cụ của chính sách đối nội. Theo chủ nghĩa thực tế cổ điển thì tài trợ chịu sự chi phối sâu sắc của lợi ích quốc gia. Theo quan điểm của chủ nghĩa thực dụng hiện nay, lợi ích chính trị là động lực cuối cùng và tài trợ là một trong nhiều khía cạnh thể hiện của sức mạnh chính trị. Một số học giả đã đưa ra cái nhìn phi thực tế về tài trợ và họ dựa trên chủ nghĩa đạo đức trong đó thông lệ tài trợ được xem là một nghĩa vụ đạo đức của các nước cho tặng.

Đứng về phía nước cung cấp viện trợ, ODA Nhật Bản là công cụ chính của Nhật Bản trong thực thi sức mạnh mềm. Viện trợ là công cụ xúc tiến xuất khẩu trong những năm 1960 và giảm thiểu tác động của khủng hoảng đầu tư đối với Nhật Bản thông qua chính sách trợ giúp chống lại cuộc khủng hoảng đầu mỏ trong thập kỷ 1970. Sau Plaza Accord, viện trợ, thương mại và đầu tư được phối hợp để hình thành cái gọi là “chính sách ba trong một” trong thập niên 1980. Nhật Bản đã đóng góp tài chính cho đồng minh trong Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất. Viện trợ cũng được phối hợp với các mục tiêu hội nhập các nước XHCN ở Đông Nam Á với những nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Điều lưu ý là, sự tiến triển trong chính sách ODA của Nhật Bản cho ASEAN

diễn ra, dường như với một lộ trình mang tính chiến lược và được thể hiện qua những đặc điểm lớn sau đây:

Thứ nhất, từ xúc tiến xuất khẩu đến “chính sách tài trợ cho đầu mỗ”

Mối quan hệ kinh tế và chính trị của Nhật Bản với Trung Quốc bị kim hãm sau khi Đảng cộng sản Trung Quốc nắm quyền tại Đại lục Trung Hoa. Nhật Bản không còn lựa chọn nào khác ngoài việc bình thường hoá quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng Đông Nam Á. Sản xuất công nghiệp đang tăng trưởng ở Nhật Bản cũng đang cần những thị trường mới và đòi hỏi nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tài trợ được sử dụng phục vụ các mục tiêu này, lúc đầu dưới hình thức bồi thường chiến tranh và cho vay đồng Yên. Xuất khẩu được xúc tiến bằng cách gán tài trợ với việc mua hàng hoá từ Nhật Bản.

Nhật Bản chịu sự tác động nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất vào đầu những năm 1970. Nhật Bản đã phái cán bộ ngoại giao cấp cao đến Trung Đông và Bắc Phi để biểu đạt lập trường thân Arab và cam kết một khoản viện trợ khổng lồ. Thủ tướng Takeo Fukuda đã thăm Iran, Quata, các Tiểu vương quốc Arab thống nhất, Arab Xêut với những món quà ODA vào tháng 9 năm 1978. Kết quả là Trung Đông và Châu Phi trở thành những nước nhận tài trợ của Nhật Bản trong những năm 1970.

Thứ hai, từ ngoại giao kinh tế đến chính trị hoá ODA

Năm 1977, học thuyết Fukuda được sử dụng, kèm theo đó những tuyên bố về kế hoạch tăng gấp đôi ODA và mở rộng tài trợ năm sau đó. Học thuyết này trở thành cơ sở của cái gọi là “Chính sách từ trái tim đến trái tim” và Nhật Bản cam kết

ASEAN trong quan hệ với Nhật Bản là một đối tác ngang bằng.

Thực tế cho thấy, kế hoạch trung hạn lần thứ nhất và thứ hai nằm trong nỗ lực ODA của Nhật Bản là nhằm mở rộng ảnh hưởng sang các nước khác ngoài Châu Á để đối phó với khủng hoảng dầu lửa 1973 và sự bất mãn đang tăng lên trong Thế giới thứ ba. ODA cần được sử dụng làm công cụ giúp Nhật Bản xoá bỏ căng thẳng chính trị gia tăng bắt đầu trong thập niên 1970 giữa phương Nam và phương Bắc. Năm 1978, Bộ ngoại giao nước này đưa ra một báo cáo đề cập sự cần thiết đối với Nhật Bản trong việc giúp giải quyết vấn đề Bắc – Nam. Lý do chính lý giải việc Nhật Bản phụ thuộc nguồn lực từ các nước đang phát triển là sự thiếu hụt năng lượng và khoáng sản của Nhật Bản. Những nước này chiếm hơn 50% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản năm 1974, 11,9% GNP Nhật Bản năm 1974 và đóng góp trong 46% kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản năm 1976. Phản ứng của Nhật Bản là cam kết tiếp tục gia tăng ODA và một chính sách tài trợ “Định hướng nhu cầu” cho các nước nhận.

Một yếu tố khác khiến các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản điều chỉnh chính sách ODA là tranh chấp mậu dịch với Mĩ. Mĩ đòi hỏi giảm thặng dư mậu dịch của Nhật Bản hai lần: một trong cuộc đối thoại giữa đại diện thương mại Mĩ Robert Shames và chuyên gia Bộ hợp tác kinh tế Ushiba Nobuhiko tháng 1 năm 1978, và một trong cuộc gặp ở Hội nghị thượng đỉnh Bonn vào tháng 6 năm 1978. Nhật Bản trả lời bằng cam kết tăng gấp đôi ODA trong 5 năm, cải thiện chất lượng và nới lỏng hơn nữa các khoản cho vay ODA. Trong cố gắng cải thiện quan hệ với CHND Trung Hoa, khoản cho vay

cả gói ODA đầu tiên đã được sự chấp thuận tháng 12 năm 1979. Những cam kết ODA cũng dành cho những nước nhận mới như khoản tài trợ đầu tiên cho vay bằng đồng Yên với Việt Nam năm 1975 và 1978, và thoả thuận tài trợ với Mông Cổ tháng 3 năm 1977.

Thứ ba, chiến lược tài trợ trong bối cảnh mới

Những sự kiện sau đây trong thời kỳ 1985 – 1992 đã kích thích một số thay đổi trong chính sách ODA của Nhật Bản.

Một là, những cáo buộc tham nhũng trong quản lý ODA trong vụ scandal Marcos đã thổi phồng những đòi hỏi trong nước về cải cách. Một số bài báo đã tiết lộ rằng 10 đến 15% khoản tài trợ cho vay OECF đầu những năm 1970 có liên quan đến Marcos và những người bạn chí cốt của ông ta thông qua hơn 50 nhà đối tác tài trợ của Nhật Bản với nhiều mảnh lời hứa đồng và thanh toán bất hợp pháp. Ngoài ra, sự cần thiết tuân thủ tiêu chí tài trợ của Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) đã thúc giục Nhật Bản tiến hành cải cách ODA dựa trên những tiêu chí của OECD.

Hai là, đồng Yên lên giá sau sự kiện Plaza Accord tháng 9 năm 1985. Sự mạnh lên của đồng Yên đã tác động đến phân bổ ODA theo hai hướng: (1) Phạm vi của nước nhận mở rộng hơn trong chương trình luân chuyển vốn. Nhật Bản chủ trương trở thành nhà cung cấp vốn và công nghệ hàng đầu thế giới cho các nước Thế giới thứ ba bằng cách “Luân chuyển thặng dư đến các nước đang phát triển dưới hình thức viện trợ và đầu tư trực tiếp. (2) Phối hợp tài trợ, đầu tư nước ngoài và thương mại theo kế hoạch mới được hoạch định bởi Bộ Thương mại quốc tế và Công nghiệp MITI (bây giờ là Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp

– METI), năm 1987. Kế hoạch này có 3 giai đoạn: (1) Tạo cơ sở hạ tầng cho các ngành xuất khẩu (bao gồm các khoản cho vay bằng đồng Yên để chuẩn bị cơ sở hạ tầng như bất động sản, công nghiệp, viễn thông, đường bộ, đường sắt...); (2) Hợp tác kỹ thuật để phát triển các ngành xuất khẩu và (3) Cung cấp tài chính cho các ngành xuất khẩu.

Ba là, sự sụp đổ của các nước XHCN ở Châu Âu đã chấm dứt Chiến tranh lạnh. Thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh và Chiến tranh vùng Vịnh Pecxic lần thứ nhất đã buộc các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản phải đánh giá lại vai trò của đất nước họ đối với khu vực cũng như đối với toàn cầu. Điều này cũng có nghĩa là Nhật Bản phải điều chỉnh lại chính sách ODA. Kế hoạch trung hạn lần thứ 5 công bố năm 1993, khẳng định rằng sự ổn định và tăng trưởng bền vững của các nước phát triển là cần thiết để tạo ra một nền tảng hậu Chiến tranh lạnh cho hoà bình và phát triển. Tuân theo mục tiêu này, “Viện trợ cho tiến trình dân chủ hoá” lần thứ nhất đã được bắt đầu vào tháng 5/1995. Hai năm sau, Trung Quốc thay thế Indonexia trở thành nước nhận tài trợ hàng đầu của ODA Nhật Bản và trong cùng năm, Việt Nam trở thành 1 trong 10 nước nhận tài trợ chủ yếu từ Nhật Bản. Trong khi tất cả các khu vực khác ngoại trừ Đông Nam Á giảm phần ODA nhận được, các khoản cho vay ODA đối với những nước mới chuyển đổi chế độ ở Đông Âu lại tăng từ 0,8% tổng giá trị phân bổ năm 1994 lên 1,4% năm 1998.

2. An ninh con người trong chiến lược ODA của Nhật Bản

Yếu tố con người trong viện trợ của Nhật Bản chưa được chú trọng cho tới Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) năm 1968. Cơ

cấu của tài trợ cũng như nguyên tắc về sự giúp đỡ được đưa ra lần đầu trong hiến chương ODA năm 1992. Hiến chương đề cập đến điều kiện kinh tế xã hội của nước nhận viện trợ, quan hệ song phương của Nhật Bản với nước nhận viện trợ. Nó cung cấp bốn tiêu chí hướng dẫn các nhà hoạch định chính sách trong phân bổ ODA trong giai đoạn còn lại của thập kỷ 1990: (1) ODA cho bảo vệ môi trường và phát triển, (2) ODA không sử dụng cho mục đích quân sự và làm trầm trọng những xung đột quốc tế, (3) đặc biệt chú ý đến chi tiêu quân sự, sự phát triển và sản xuất vũ khí huỷ diệt hàng loạt của nước nhận, và (4) quan tâm đầy đủ đến những nỗ lực thúc đẩy dân chủ hoá, nền kinh tế thị trường và quyền con người của nước nhận viện trợ.

Năm 2001, sách xanh ngoại giao của Bộ ngoại giao Nhật Bản thừa nhận “Ngân

sách ODA của Nhật có xu hướng suy giảm trước những điều kiện kinh tế và tài chính khắc nghiệt”. Gần đây, Chính phủ Nhật Bản đã cắt giảm 5,8% ODA cho các nước đang phát triển trong ngân sách từ năm 2003. Việc cắt giảm này đánh dấu lần cắt giảm thứ 4 và nó phản ánh chính sách tài chính thắt chặt của Chính phủ Nhật Bản. Hiện nay, do sự suy thoái kinh tế ở Nhật Bản, sách trắng ODA 2002 đề nghị xem xét lại chính sách ODA mang tính chiến lược hơn. Trong khi đó những sự kiện gần đây ở Apganixtan và Irắc đã thúc giục nội các Nhật Bản phê chuẩn các kế hoạch ODA và hướng tập trung vào “Việc xây dựng hoà bình thời hậu chiến và tái thiết sau xung đột” ở những nước này. Chính sách này trên thực tế giúp giải quyết những vấn đề an ninh con người được đặt ra trong chính sách ODA của Nhật Bản.

Bảng 1. Tài trợ ODA của Nhật Bản cho các khu vực

Đơn vị: Triệu USD

| Vùng | 1985 | 1990 | 1995 | 1998 | 1999 | 2000 |
|----------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tổng số | 2557 | 6941 | 10557 | 8806 | 10498 | 9640 |
| Châu Á | 1732 | 4117 | 5745 | 5372 | 6631 | 5284 |
| ASEAN | 800 (46%) | 2299 (56%) | 2229 (39%) | 2356 (44%) | 3921 (59%) | 3126 (59%) |
| Trung Đông | 201 | 705 | 721 | 392 | 544 | 727 |
| Châu Phi | 252 | 792 | 1333 | 950 | 995 | 969 |
| Mĩ Latinh | 225 | 561 | 1142 | 553 | 814 | 800 |
| Châu Đại Dương | 24 | 114 | 160 | 147 | 138 | 151 |
| Châu Âu | 1 | 158 | 153 | 144 | 151 | 118 |
| Không phân theo vùng | 122 | 494 | 1303 | 1048 | 1225 | 1592 |

Nguồn: Online Statistical handbook of Japan, 2000

Nhật Bản thường phân bổ hơn 50% tổng tài trợ ODA song phương cho Châu Á và Châu Phi, trong khi đó các nước đang phát triển nghèo nhất chỉ nhận được

10% trợ giúp của Nhật năm 2000. Mặc dù có xu hướng suy giảm ODA Nhật Bản, Đông Nam Á tiếp tục nhận được phần tài trợ cao nhất trong khu vực Châu

Á. Bộ ngoại giao nước này cho rằng việc điều chỉnh sự mất cân bằng kinh tế giữa các thành viên ASEAN ban đầu và mới có ý nghĩa quan trọng để củng cố hơn nữa sự hội nhập của ASEAN và tăng cường ổn định khu vực.

Có thể nói, khía cạnh an ninh con người trong chính sách ODA của Nhật Bản cho các nước ASEAN được thể hiện tập trung qua các tiêu chí sau đây:

Tiêu chí thứ nhất: ODA gắn với đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa phân bổ ODA, đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và thương mại của Nhật Bản trong khu vực. Điều này phù hợp với thời kỳ cuối những năm 1980 sau Plaza Accord, Nhật Bản thực thi chính sách “ba trong một”, phối hợp chặt chẽ ODA với thương mại và đầu tư. Nhìn vào thực tế lượng ODA được phân bổ cho ASEAN của Nhật Bản, người ta cũng thấy tính thương mại hiện lên rõ ràng. Những nước nghèo như Campuchia, Miến Điện và Lào nhận được tài trợ ít hơn.

Tiêu chí thứ hai: Dân số và phân bổ viện trợ

Tiêu chí quan trọng khác trong phân bổ ODA Nhật Bản là dân số. Những nước chủ yếu nhận viện trợ Nhật Bản thường là các quốc gia đông dân số nhất ở Đông Nam Á. Mức độ ODA thấp mà Nhật Bản dành cho Việt Nam là do Việt Nam dính líu vào Chiến tranh lạnh. Viện trợ dành cho Việt Nam là cử chỉ ủng hộ chính sách của Mỹ thời kỳ đó. Tuy nhiên, sau Hoà ước Paris được ký kết giữa Mỹ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1973, Nhật Bản tìm cách bình thường hoá quan hệ với miền Bắc Việt Nam và mở rộng ODA sang cả Nam Việt Nam. Chính sách ODA lúc đó là nhằm

mục đích nhân đạo và chính sách này được tiếp tục cho đến cuối những năm 1970.

Cuộc chiến tranh Campuchia năm 1978 tác động tới chính sách ODA Nhật Bản và họ đã cắt giảm viện trợ cho Việt Nam. Đương nhiên, trong một thời gian dài, viện trợ kinh tế cho Việt Nam vẫn đóng băng. Triển vọng cho đầu tư nhiều hơn và luồng ODA đổ vào được cải thiện khi chương trình đổi mới bắt đầu năm 1986. Nhưng chỉ sau khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia năm 1989, việc xây dựng lại các quan hệ tài trợ với Nhật Bản mới trở thành một vấn đề ngoại giao chính. Năm 1992, Nhật Bản nối lại ODA cho Việt Nam. Năm 1997, Việt Nam nằm trong số những nước nhận tài trợ chủ yếu của Nhật Bản, thậm chí vượt qua những nước vẫn được nhận chủ yếu như Ai Cập và Bangladesh. Năm 2000, Việt Nam trở thành nước nhận tài trợ ODA lớn nhất từ Nhật Bản.

Tiêu chí thứ ba: GDP bình quân đầu người và viện trợ

Việc phân bổ ODA dựa trên tiêu chí này thể hiện bản chất thương mại của ODA Nhật Bản. Mianma, Lào, Campuchia là những nước có thu nhập GDP bình quân đầu người thấp tương ứng là thứ 10, 8 và 9 trong phân bổ ODA Nhật Bản trong thời kỳ 1991-2000. Song không nước nào trong số ba nước này nằm trong danh sách ba nước nhận tài trợ hàng đầu của Nhật Bản.

Ba nước nhận viện trợ chính trong các thời kỳ đó là Indônêxia, Thái Lan và Philippin. Họ vừa là quốc gia nhận khoản cho vay ODA nhiều nhất, vừa là quốc gia nhận được viện trợ lớn nhất. Điều này là nghịch lý vì số tiền viện trợ nên dành cho các nước có GDP bình quân đầu người thấp nhất.

Chúng ta có thể xem xét để thấy được mối tương quan giữa hai biến số này. Miến Điện bị loại trừ vì không có số liệu để phân tích. Số liệu trích dẫn ở bảng 2 cho thấy khối lượng ODA được phân bổ có quan hệ tỷ lệ thuận với dân số, nhưng tỷ lệ nghịch đối với cho vay. Không giống như khoản viện trợ không hoàn lại, khoản cho vay liên quan đến khả năng trả của nước nhận viện trợ. Do đó, phân bổ tiền cho vay tỷ lệ thuận với GDP bình quân đầu người. Chỉ tiêu này càng cao,

khả năng trả các khoản vay càng cao. Mặt khác, vì viện trợ là miễn phí và phản ánh sự rộng lượng hào phóng của nước cho tặng, nên số tiền viện trợ được phân bổ cho những nước có GDP bình quân đầu người thấp nhất. Điều này cho thấy rằng viện trợ ODA của Nhật Bản không chỉ dành cho các nước nghèo, mà đó là sự phối hợp giữa ODA với thương mại và đầu tư thể hiện ở cuối những năm 1980 theo sau sự mạnh lên của đồng Yên so với đồng đô la Mỹ.

Bảng 2. Các quốc gia ASEAN: dân số, GDP/người và phân bổ ODA của Nhật Bản

| ASEAN | Dân số (a) | Xếp hàng | GDP/người (b) | Xếp hàng | ODA (c) | Xếp hàng |
|-----------|-------------|----------|---------------|----------|-----------|----------|
| Brunei | 338.400 | 10 | 14.141 | 2 | 23,34 | 9 |
| Campuchia | 12.200.000 | 7 | 286 | 9 | 647,53 | 6 |
| Indonexia | 203.456.000 | 1 | 843 | 6 | 10.216,49 | 1 |
| Lào | 5.218.000 | 8 | 316 | 8 | 713,05 | 5 |
| Malaysia | 23.266.000 | 6 | 4.010 | 3 | -10,80 | 10 |
| Myanma | 49.088.000 | 5 | 118 | 10 | 625,31 | 7 |
| Philippin | 76.320.000 | 3 | 1047 | 5 | 5.004,15 | 3 |
| Singapore | 4.018.000 | 9 | 22.932 | 1 | 94,77 | 8 |
| Thailan | 62.408.000 | 4 | 2.279 | 4 | 5.436,40 | 2 |
| Việt Nam | 76.686.000 | 2 | 367 | 7 | 2.895,07 | 4 |

Nguồn: ASEAN Statistical Yearbook (2002), ODA Annual Report 1999

(a) Số liệu năm 2000, đơn vị tính người

(b) Thời kỳ 1996-1998: tính trung bình đô la Mỹ

(c) 1991-2000: triệu đô la Mỹ (cho vay và không hoàn lại)

Nhìn thoáng qua, dường như mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tiền viện trợ với nhập khẩu và FDI của Nhật Bản là một sự không nhất quán. Nhưng nếu phân tích kỹ, mối quan hệ tỷ lệ nghịch đó mang tính tự nhiên đặc biệt trong các quan hệ đối ngoại. Tiền viện trợ thể hiện sự hào

phóng của người cho tặng, nó phải được dành cho những nước mà ở đó Nhật Bản có quan hệ đầu tư hoặc thương mại tương đối yếu. Bằng cách làm như vậy, viện trợ trở thành công cụ đo lường xây dựng lòng tin hoặc một công cụ để thúc đẩy quan hệ hữu nghị với những nước nhận

viện trợ. Trợ giúp kỹ thuật trong khuôn khổ viện trợ giúp các nước nhận đào tạo lực lượng lao động và cũng là nơi chuẩn bị nhận đầu tư tương lai của Nhật Bản.

Rõ ràng ODA là một công cụ chính của Nhật Bản trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Dưới đây là những thay đổi đáng chú ý nhất trong tài trợ ODA Nhật Bản ở Đông Nam Á :

Thứ nhất, Việt Nam đang dần trở thành nước nhận viện trợ chủ yếu của Nhật Bản.

Thứ hai, luồng ODA vào khu vực đã tăng lên mạnh mẽ do Mỹ giảm cam kết đối với khu vực này. Chính sách ODA hướng tới “Điều chỉnh những bất tương xứng kinh tế”, mở rộng đến những nước thành viên ASEAN mới, điều đó đã diễn ra ít nhất một lần trong thập niên 1990.

Thứ ba, nỗ lực xử lý các vấn đề an ninh con người được chú ý trong chính sách ODA của Nhật Bản. Tuy nhiên, tiêu chí liên quan đến kinh tế vẫn được đặt lên hàng đầu khi phân bổ ODA trong thời kỳ 10 năm qua là dân số, quan hệ thương mại và đầu tư với nước nhận tài trợ. Trong tương lai, xu hướng này vẫn sẽ tiếp tục tồn tại.

* *
*

Qua những phân tích trên, có thể thấy viễn cảnh phân bổ viện trợ chính thức của Nhật Bản vào ASEAN là rất có triển vọng. Đông Nam Á, hay chính là các quốc gia trong khu vực này, có những nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ và ngày càng thu hút được sự chú ý của cả thế giới. Chiến lược mới của Nhật Bản là tập trung tài trợ cho những quốc gia này. Đây được coi là một đặc điểm mới trong chính sách ODA của Nhật Bản cho

ASEAN bởi nó kết hợp được cả tiêu chí nhân đạo và tiêu chí kinh tế – chính trị của một trong những quốc gia có nền kinh tế và tầm ảnh hưởng chính trị đứng đầu thế giới. Còn về phía ASEAN, những quốc gia mà cuộc sống con người đang còn gặp nhiều khó khăn và muốn thu hút được nhiều hơn nữa luồng vốn ODA của Nhật Bản, cần phải tăng cường các hoạt động thương mại và đầu tư với phía Nhật Bản để vừa chủ động cải thiện tình hình kinh tế, đời sống nước mình, vừa nhận được nhiều sự giúp đỡ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *ASEAN Statistical Yearbook*, 2002.
2. *ODA Annual Report of Japan*, 1999, 2002.
3. *Sách trắng ngoại giao Nhật Bản 2003, 2004*.
4. *ODA Charter 1992*, MFA, Japan.
5. Koppel and Orr, Jr Boulder, ed, *Japan's Foreign Aid: Power and Policy in a New Era*, Westview Press, 1993.
6. *Statistical Handbook of Japan Online edition 2003*. <http://w3.stat.go.jp/english/>
7. *The Japan Times Online, December 25th, 2002*. <http://w3.japantimes.co.jp/>
8. Japan's MOF online Website. <http://w3.mot.go.jp/english/>
9. *Key Indicators 2001*, ADB.
10. Kusano, A (2002) “*Japan's ODA in the 21st century*”. *Asia-Pacific Review*, Volume 7, Number 1, p. 38-54.
11. Ngô Xuân Bình chủ biên, *Quan hệ Nhật Bản – ASEAN- chính sách và tài trợ ODA*, Nxb KHXH, Hà Nội 2000.
